KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MNB)

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP

Ngày 31/12/2024	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**2.0%**

DT thuần *2024*
4,632 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 888| 23.7%

LN thuần *2024*
153 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 108| 242%

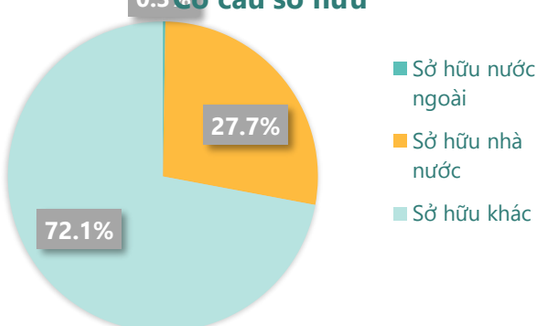
LN sau thuế *2024*
134 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 101| 301%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.2%
YoY: +/-▲ 1.6%

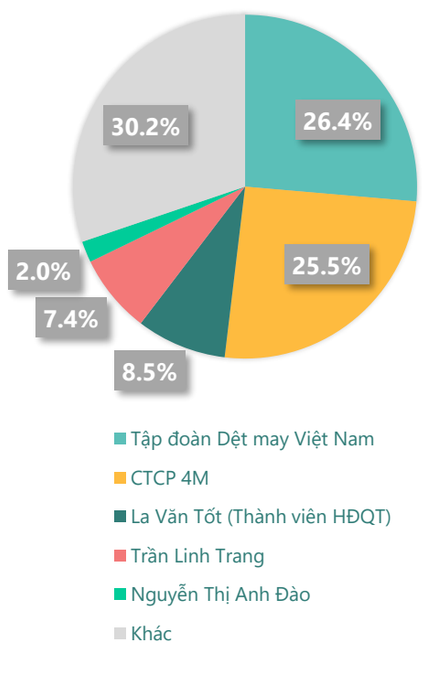
ROE *2024*
18.8%
YoY: +/-▲ 11.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,630 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.26)
EPS	4,258
P/E	6.0

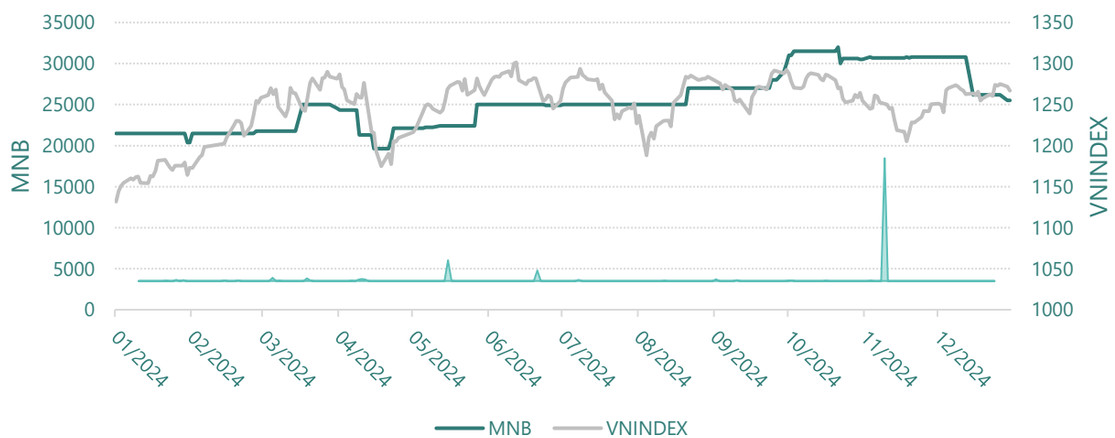
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



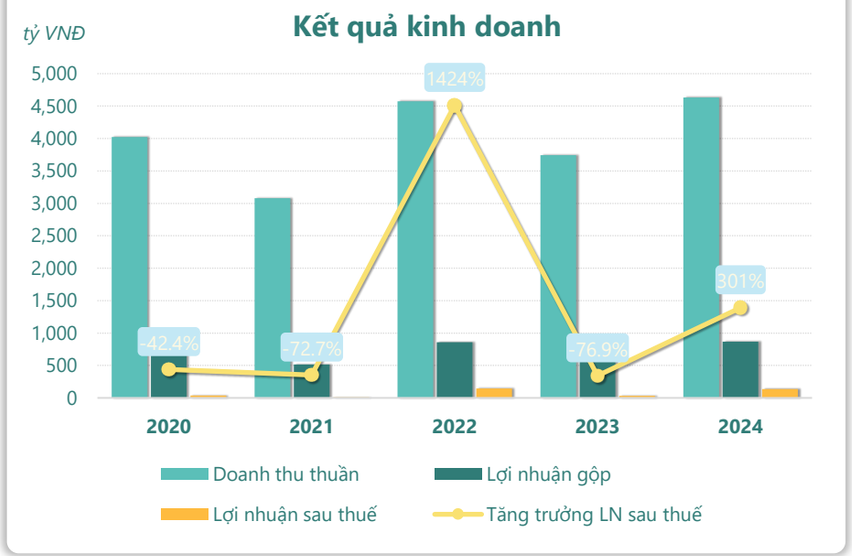
Lịch sử giá

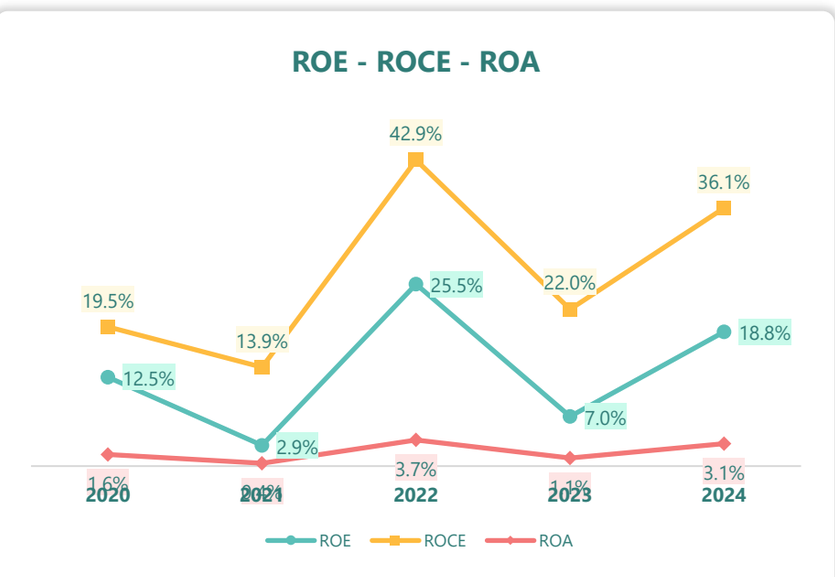


Kết quả kinh doanh **MNB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.7%** đạt **4,632** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 301%** đạt **134.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

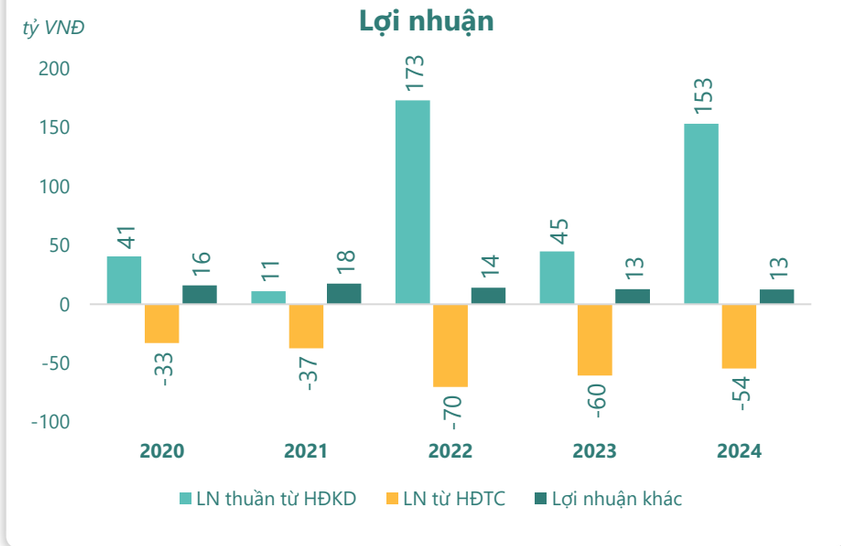


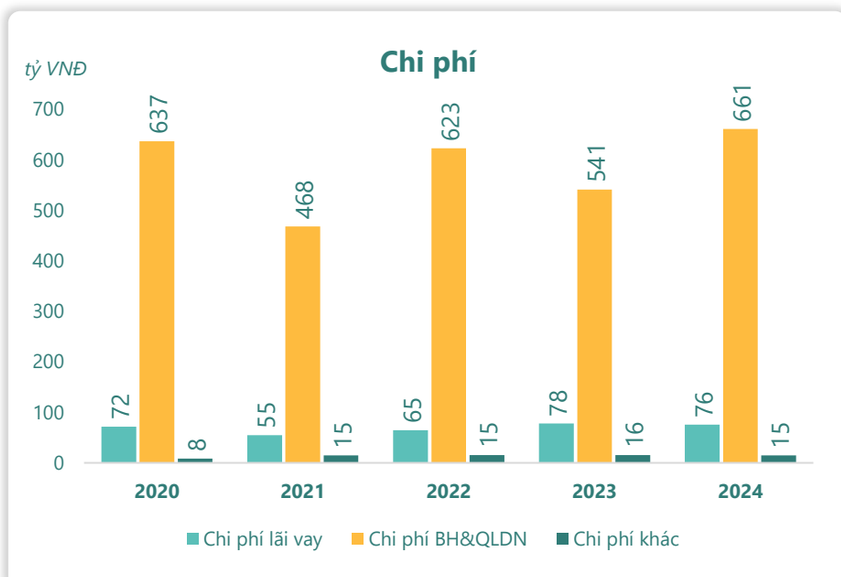


Năm **2024**, **MNB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **153.1** tỷ đồng, **tăng lên 108.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (84.42 tỷ đồng) là 68.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

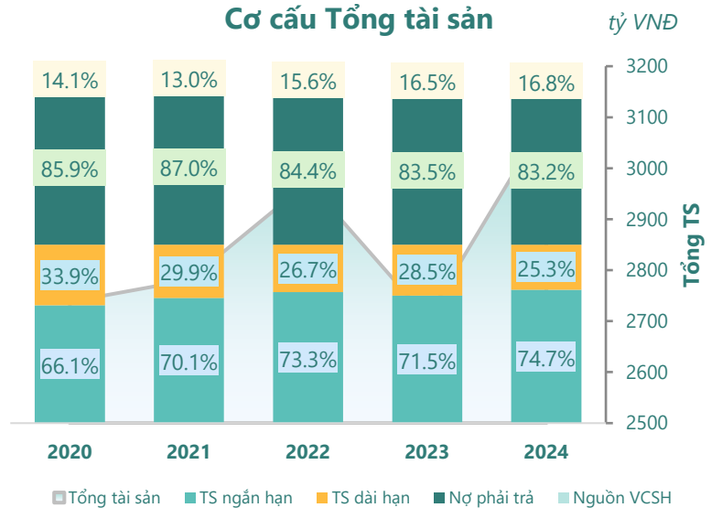
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **75.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **660.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **14.77** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

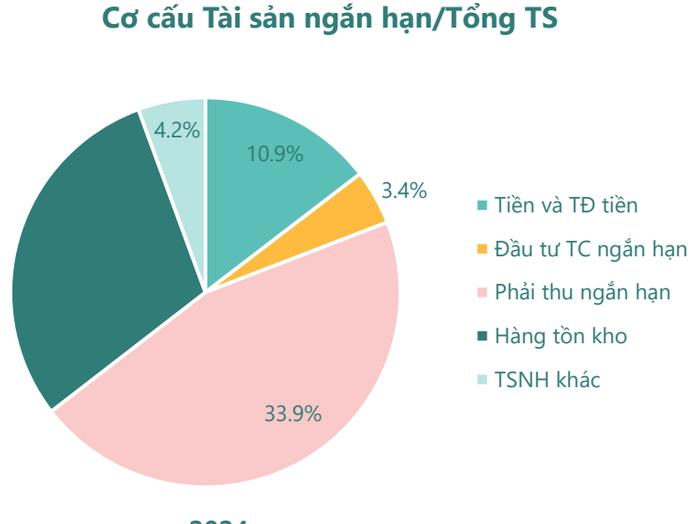
ROE của MNB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.8%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

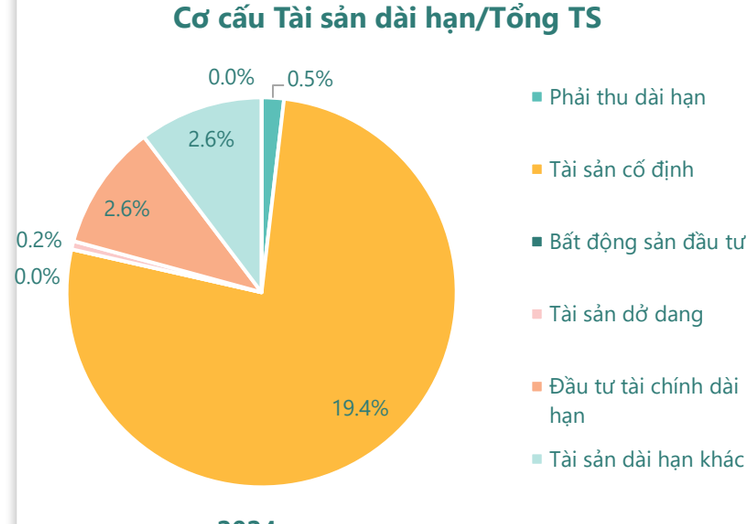




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MNB** năm 2024 tăng trưởng **14.4%** so với năm trước, đạt **3,096** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

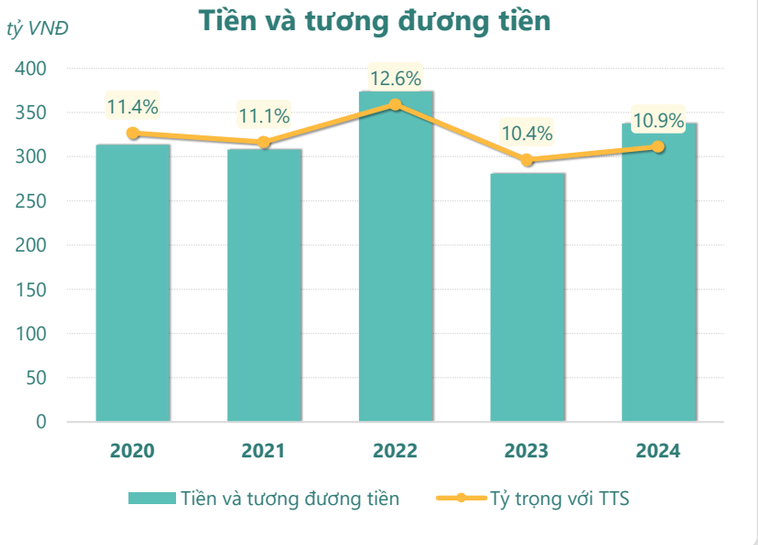
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MNB đạt **2,312** tỷ đồng, tăng trưởng **19.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

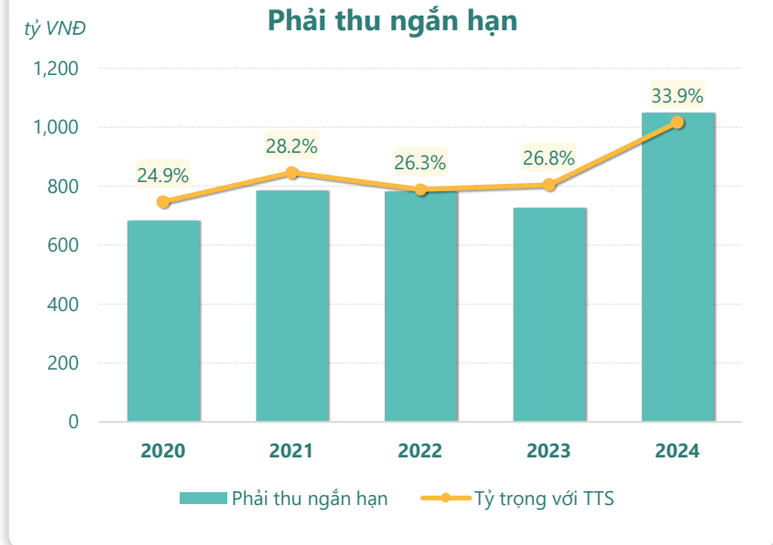
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

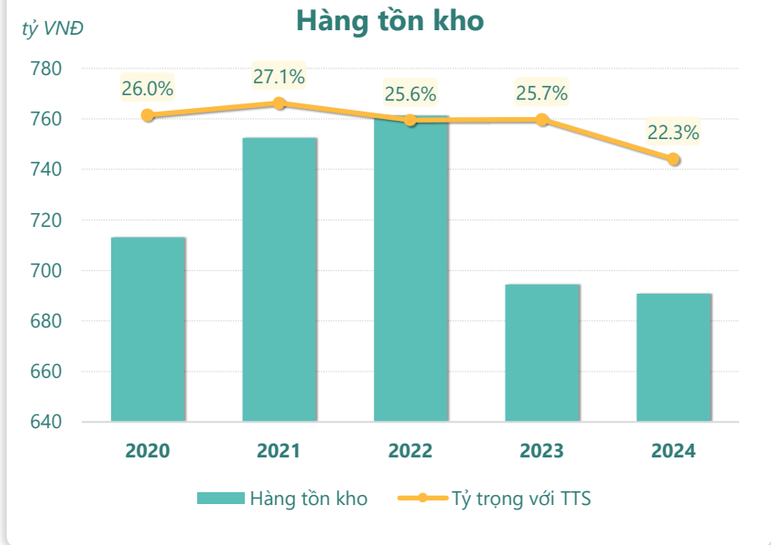
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.76%** so với năm trước và đạt **784.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **25.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.65%.

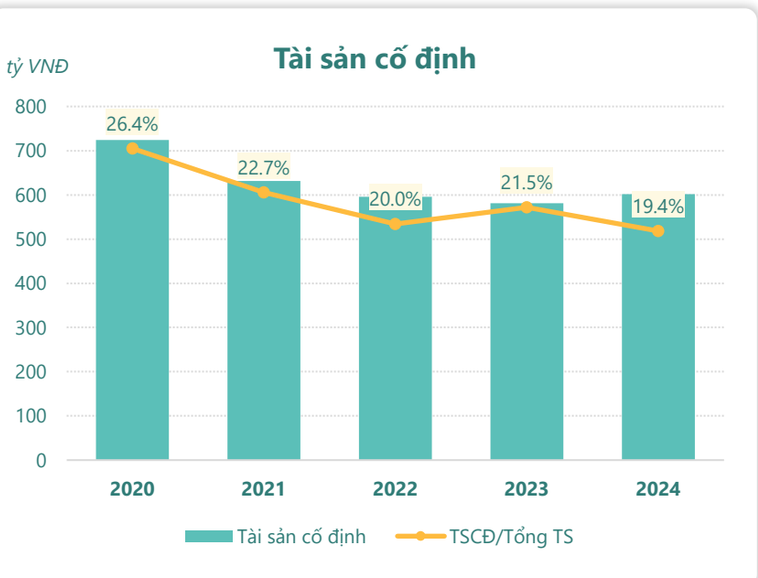
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

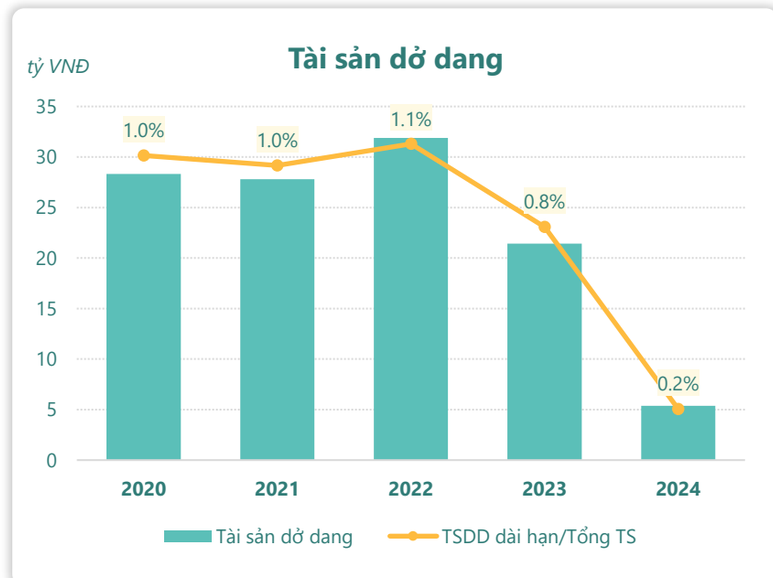
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

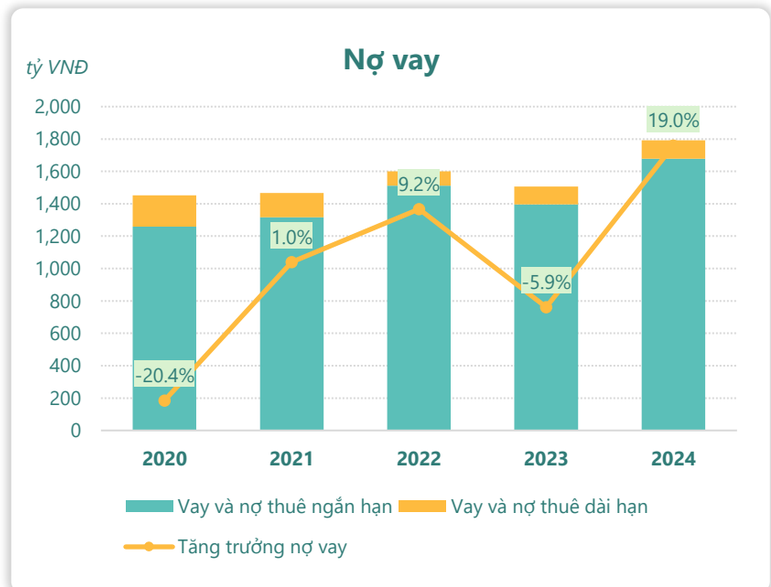






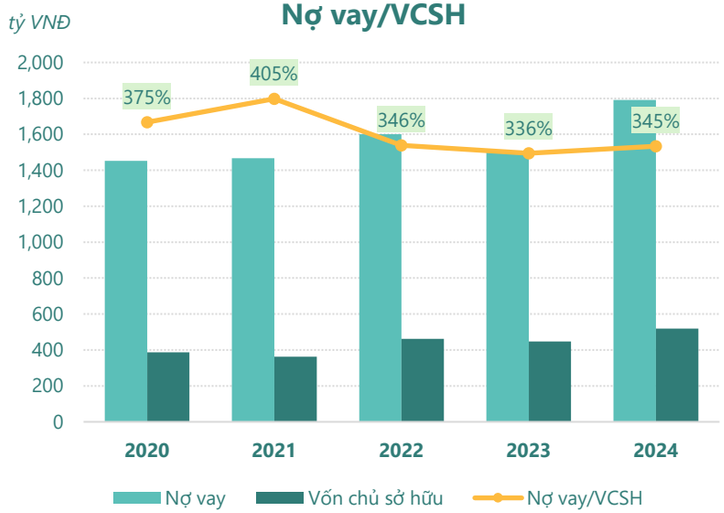




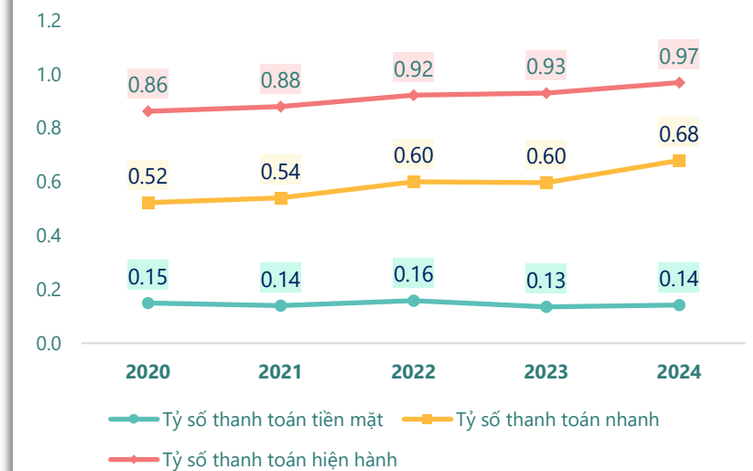


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

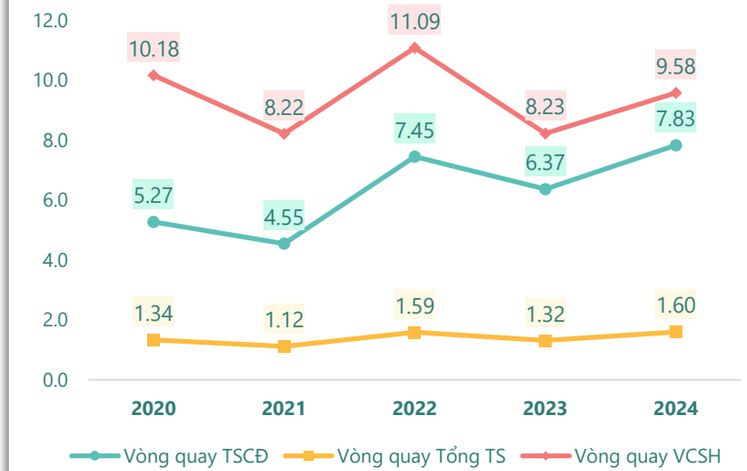
Nợ vay/VCSH



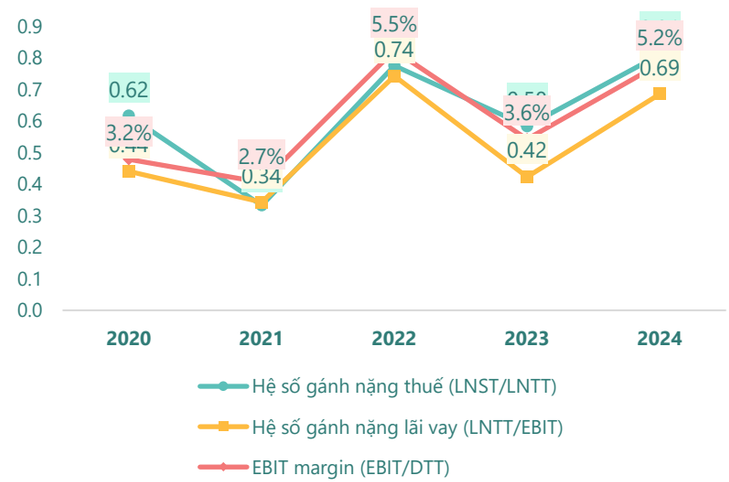
Chỉ số thanh khoản



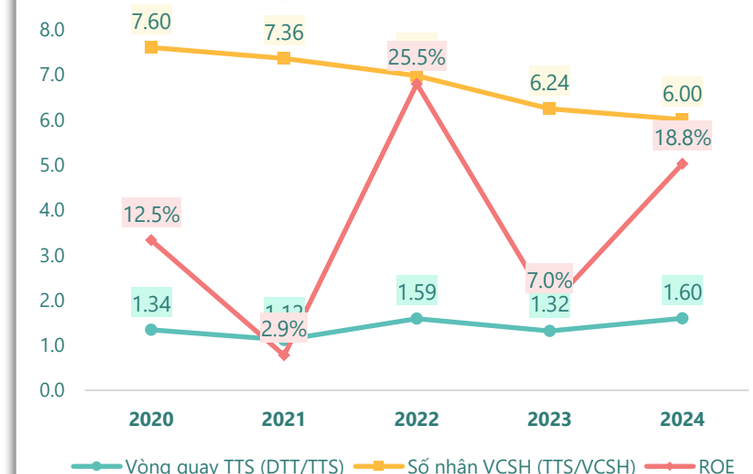
Vòng quay tài sản



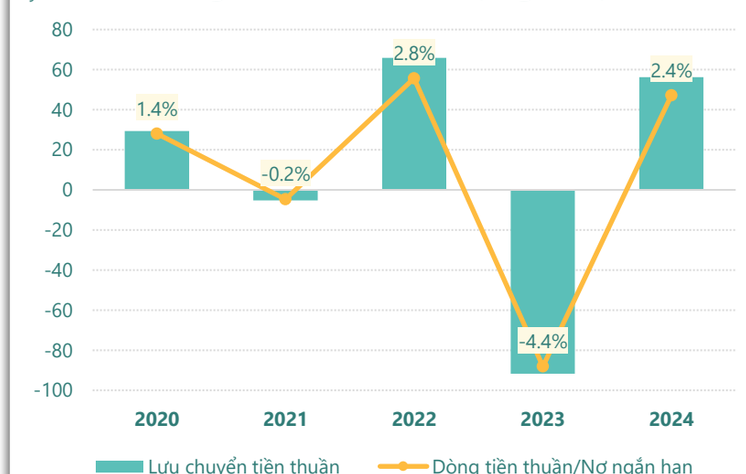
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,081**	**4,574**	**3,744**	**4,632**
Giá vốn hàng bán	2,564	3,715	3,098	3,765
Lợi nhuận gộp	**517**	**858**	**647**	**867**
Doanh thu HĐTC	33.6	85.0	65.0	69.6
Chi phí TC	71.0	155	125	124
Chi phí lãi vay	**54.7**	**64.6**	**78.1**	**75.8**
LN trong công ty LKLD	-1.27	7.18	-0.72	1.42
Chi phí bán hàng	187	253	195	257
Chi phí QLDN	281	370	346	404
LN thuần từ HĐKD	**11.0**	**173**	**44.7**	**153**
Lợi nhuận khác	17.5	14.0	12.6	12.5
LN trước thuế	**28.6**	**187**	**57.4**	**166**
Lợi nhuận sau thuế	**9.50**	**145**	**33.5**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.9**	**105**	**31.7**	**91.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.95	121	83.0	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.37	-187	-2.90	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.63	132	-172	243
Tiền đầu kỳ	313	308	374	281
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.22**	**65.8**	**-91.7**	**56.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.40	-0.77	0.13
Tiền cuối kỳ	308	374	281	337

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,781**	**2,972**	**2,707**	**3,096**
Tài sản ngắn hạn	**1,950**	**2,180**	**1,936**	**2,312**
Tiền và tương đương tiền	308	374	281	337
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.2	173	119	105
Phải thu ngắn hạn	785	782	726	1,049
Hàng tồn kho	752	761	694	691
Tài sản ngắn hạn khác	72.1	90.5	116	129
Tài sản dài hạn	**831**	**792**	**771**	**785**
Phải thu dài hạn	18.8	16.4	15.3	14.5
Tài sản cố định	632	596	581	602
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	27.8	31.9	21.4	5.37
Đầu tư tài chính dài hạn	79.2	83.8	82.3	82.0
Tài sản dài hạn khác	73.6	64.5	71.1	80.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,418**	**2,510**	**2,260**	**2,577**
Nợ ngắn hạn	**2,217**	**2,364**	**2,083**	**2,386**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,317	1,513	1,396	1,678
Phải trả người bán ngắn hạn	343	287	230	249
Nợ dài hạn	**202**	**146**	**177**	**191**
Vay và nợ thuê dài hạn	150	88.3	110	114
Nguồn vốn chủ sở hữu	**363**	**462**	**448**	**519**
Vốn chủ sở hữu	**363**	**462**	**448**	**519**
Vốn điều lệ	182	191	191	200
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**